



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 3858 7051 - Fax: (84-4) 3858 4486

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 30

012
CỔ
...CH M
M T O A
VIỆ
GIA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Chương	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Đào Nguyễn Du	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thuý	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
Bà Đỗ Thuý Ngọc	Thành viên
Ông Lê Quang Tín	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI



Trương Văn Minh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

3-C
TY
HÀ NỘI
NH GI
M
3/15



Số: 433-15/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lập ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		65.436.316.771	65.791.082.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.725.637.538	7.344.099.327
1. Tiền	111		2.725.637.538	3.344.099.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.793.467.930	31.627.863.207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.503.617.665	30.280.493.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.143.688.021	1.038.406.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.517.763.200	459.169.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(371.600.956)	(150.207.421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.743.342.135	24.501.175.431
1. Hàng tồn kho	141		9.410.862.835	24.577.871.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.667.520.700)	(76.695.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.869.168	2.317.944.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	296.141.917	19.663.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.440.117.128
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	877.727.251	858.164.126
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		155.494.814.727	158.688.328.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.228.633.481	80.529.837.603
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	72.392.654.783	69.554.613.449
- Nguyên giá	222		121.383.404.036	115.371.587.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.990.749.253)	(45.816.974.496)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	10.835.978.698	10.975.224.154
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.174.392.802)	(1.035.147.346)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	627.454.299	6.413.135.390
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		627.454.299	6.413.135.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	71.250.000.000	71.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		388.726.947	495.355.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	186.238.230	292.866.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	202.488.717	202.488.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		220.931.131.498	224.479.411.435

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.205.748.274	5.690.270.875
I. Nợ ngắn hạn	310		9.205.748.274	5.690.270.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.083.884.773	2.211.711.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		297.197	30.261.731
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	4.121.610.585	-
4. Phải trả người lao động	314		346.841.567	456.550.969
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.529.631.909	755.616.652
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.123.482.243	2.236.130.230
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		211.725.383.224	218.789.140.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	211.725.383.224	218.789.140.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.671.111.574)	(6.607.354.238)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.607.354.238)	(619.829.705)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.063.757.336)	(5.987.524.533)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		220.931.131.498	224.479.411.435

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Hải Sơn



Trương Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.180.455.442	66.399.612.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	58.846.482
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	30.180.455.442	66.340.766.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	28.176.671.379	58.598.210.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.003.784.063	7.742.555.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	590.217.799	10.883.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	513.038.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	324.262.876
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	5.142.871.687	5.658.469.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.746.352.891	4.330.242.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(7.295.222.716)	(2.748.311.473)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	659.607.132	260.706.937
12. Chi phí khác	32	VI.8	428.141.752	232.209.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		231.465.380	28.497.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.063.757.336)	(2.719.813.973)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.063.757.336)	(2.719.813.973)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(545)	(210)

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Hải Sơn

Giám đốc




Trương Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(7.063.757.336)	(2.719.813.973)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.717.997.653	3.548.402.476
-	Các khoản dự phòng	03		2.812.218.340	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(580.148.918)	(10.827.356)
-	Chi phí lãi vay	06		-	324.262.876
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.113.690.261)	1.142.024.023
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.033.555.745	9.288.868.631
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.167.008.491	3.820.317.145
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.266.728.899	(2.023.953.340)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(169.849.641)	(281.916.094)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.175.350.500)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.209.003.534
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(156.228.940)	(8.440.807.595)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.027.524.293	6.538.185.804
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.135.000)	(340.341.431)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580.148.918	10.827.356
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		354.013.918	(329.514.075)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	32.301.574.684
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(37.786.768.654)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.485.193.970)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		38.381.538.211	723.477.759
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.344.099.327	7.359.398.128
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	45.725.637.538	8.082.875.887

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

[Signature]

Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Hải Sơn



Trương Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng.

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 3858 7051 - Fax: (84-4) 3858 4486.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty cũng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà nội.
- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bản ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty Cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại do Vingroup nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên Ban Giám đốc vẫn trình bày và ghi nhận khoản góp vốn đầu tư trên theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

1012
CỔ
CHÍNH
M TỐ
VIỆ
GIÁ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Website	03
Phần mềm	05
Quyền sử dụng đất	44

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí Dự án Nhà máy tại Mê Linh và Dự án Văn phòng tại Nguyễn Trãi được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Công ty theo dõi các khoản nợ phải trả đến từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các sản phẩm, mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	154.367.108	85.220.733
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	2.571.270.430	3.258.878.594
VND	2.458.098.145	3.253.639.356
Ngân hàng CITIBANK - CN Hà Nội	1.105.704.011	2.755.682.877
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	40.837.822	40.673.947
Ngân hàng HSBC - CN Hà Nội	956.431.316	408.870.219
Ngân hàng Indovina - CN Hà Nội	188.667.804	33.884.756
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	2.896.693	2.895.239
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa	9.870.975	9.846.197
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	47.887.363	1.786.121
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Thành - PGD Chợ Mơ	105.802.161	-
USD	113.172.285	5.239.238
Ngân hàng CITIBANK	107.830.374	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5.294.191	5.192.415
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa	47.720	46.823
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	43.000.000.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	38.000.000.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình</i>	5.000.000.000	-
Cộng	45.725.637.538	7.344.099.327

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	4.475.979.031	29.729.733.846
Các đối tượng khác	1.027.638.634	550.760.040
Cộng	5.503.617.665	30.280.493.886

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
New Strength Co LTD	310.718.076	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Thái Tôn	252.213.147	214.167.962
Công ty TNHH sản xuất Phương Anh Bình Dương	156.618.000	-
Công ty Cổ phần 216	-	231.959.200
Các đối tượng khác	424.138.798	592.279.753
Cộng	1.143.688.021	1.038.406.915

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 3858 7051 - Fax: (84-4) 3858 4486

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015		30/06/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
<u>Chi tiết khoản đầu tư</u>				
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco				
	7.125.000	7.125.000		7.125.000
- Số lượng	3,56 %	3,56 %		3,56 %
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	3,56 %	3,56 %		3,56 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết				

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco không lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015. Theo đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.517.763.200	-	459.169.827	-
Phải thu người lao động	167.716.158	-	171.181.528	-
Ký cược, ký quỹ	966.632.400	-	-	-
Phải thu khác	4.383.414.642	-	287.988.299	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco (i)	3.807.290.200	-	-	-
Các đối tượng khác	576.124.442	-	287.988.299	-
Cộng	5.517.763.200	-	459.169.827	-

(i) Tiền thuê đất lần 1 năm 2015 tại Thanh Xuân trả hộ Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xã phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam về việc các bên góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco làm chủ đầu tư Dự án Tổ hợp khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và căn hộ cao cấp cho thuê hoặc để bán tại 233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	371.600.956	-	150.207.421	-
Công ty TNHH Tân Thành Đông (quá hạn 09 năm)	192.844.566	-	2.116.495	-
Các khoản nợ phải thu quá hạn khác	178.756.390	-	148.090.926	-
Cộng	371.600.956	-	150.207.421	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	456.608.344	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.864.484	-	1.639.556.421	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.620.163	-
Thành phẩm	636.368.277	-	319.352.938	-
Hàng hoá	8.262.021.730	(2.667.520.700)	22.566.341.804	(76.695.895)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.410.862.835	(2.667.520.700)	24.577.871.326	(76.695.895)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá gốc hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 6.520.367.413 VND; Lý do dẫn đến trích lập thêm là do tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hàng hóa đã tồn kho ứ đọng lâu, kém, mất phẩm chất dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của Hàng tồn kho.

Mức trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được Công ty Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 237/CT-PIV ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV, Biên bản họp và thẩm định mức trích lập dự phòng hàng tồn kho ngày 13/8/2015 của Công ty và Quyết định số 137/QĐ-XPVN ngày 13/8/2015 của Giám đốc Công ty về việc Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.590.824.805 VND.

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Website	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư ngày 01/01/2015	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Số dư ngày 30/06/2015	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	60.000.000	177.474.615	797.672.731	1.035.147.346	
Khấu hao trong kỳ	-	5.926.723	133.318.733	139.245.456	
Số dư ngày 30/06/2015	60.000.000	183.401.338	930.991.464	1.174.392.802	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2015	-	40.848.385	10.934.375.769	10.975.224.154	
- Tại ngày 30/06/2015	-	34.921.662	10.801.057.036	10.835.978.698	

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	301.813.448	301.813.448	301.813.448	301.813.448
Dây chuyền lắp can nhựa	-	-	5.785.681.091	5.785.681.091
Khác	225.640.851	225.640.851	225.640.851	225.640.851
Cộng	627.454.299	627.454.299	6.413.135.390	6.413.135.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2015		52.942.062.919	53.546.211.928	8.573.330.408	309.982.690	115.371.587.945
- Mua trong kỳ		-	226.135.000	-	-	226.135.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	5.785.681.091	-	-	5.785.681.091
- Tăng khác (i)		-	3.764.569.789	-	81.880.001	3.846.449.790
- Giảm khác (i)		(656.843.272)	-	(3.189.606.518)	-	(3.846.449.790)
Số dư ngày 30/06/2015		52.285.219.647	63.322.597.808	5.383.723.890	391.862.691	121.383.404.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015		6.447.419.085	35.346.141.965	3.793.282.448	230.130.998	45.816.974.496
- Khấu hao trong kỳ		1.518.893.156	1.848.564.291	192.394.386	18.900.364	3.578.752.197
- Tăng khác (i)		-	3.764.569.789	-	81.880.001	3.846.449.790
- Giảm khác (i)		(656.843.272)	(404.977.440)	(3.189.606.518)	-	(4.251.427.230)
Số dư ngày 30/06/2015		7.309.468.969	40.554.298.605	796.070.316	330.911.363	48.990.749.253
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015		46.494.643.834	18.200.069.963	4.780.047.960	79.851.692	69.554.613.449
- Tại ngày 30/06/2015		44.975.750.678	22.768.299.203	4.587.653.574	60.951.328	72.392.654.783

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.948.624.572 VND.

- (i) Tăng khác và giảm khác là điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 3858 7051 - Fax: (84-4) 3858 4486

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	296.141.917	19.663.558
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	296.141.917	19.663.558
b) Dài hạn	186.238.230	292.866.948
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	186.238.230	292.866.948
Cộng	482.380.147	312.530.506

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>1.083.884.773</i>	<i>1.083.884.773</i>	<i>2.211.711.293</i>	<i>2.211.711.293</i>
Công ty Cổ phần Quốc tế Hải Âu	158.500.001	158.500.001	220.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hồng Đức	75.900.000	75.900.000	26.994.000	26.994.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Hà Nội	73.150.000	73.150.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Minh Hương	71.438.197	71.438.197	190.971.526	190.971.526
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Địa chất	66.387.673	66.387.673	62.235.674	62.235.674
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí Tiến Thành	62.326.000	62.326.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất Sao Thiên Hà	56.056.000	56.056.000	70.092.000	70.092.000
Công ty TNHH Thạnh Long	53.691.124	53.691.124	101.605.594	101.605.594
Doanh nghiệp tư nhân Anh Chung	52.704.678	52.704.678	-	-
Công ty TNHH In và Thương mại Linh Gia	42.009.000	42.009.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Tuấn	37.263.600	37.263.600	191.297.174	191.297.174
Công ty TNHH MTV Chu Nhật Phát	-	-	145.992.000	145.992.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	-	-	193.644.000	193.644.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại	-	-	593.548.800	593.548.800
Dịch vụ Tân Long				
Các đối tượng khác	334.458.500	334.458.500	415.330.525	415.330.525
Cộng	1.083.884.773	1.083.884.773	2.211.711.293	2.211.711.293

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Phải nộp	-	4.436.884.230	315.273.645	4.121.610.585
Thuế GTGT hàng nội địa	-	394.735.192	80.414.807	314.320.385
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	206.690.138	206.690.138	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.832.458.900	25.168.700	3.807.290.200
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	858.164.126	169.870.729	189.433.854	877.727.251
Thuế Xuất nhập khẩu	-	168.824.221	189.433.854	20.609.633
Thuế TNDN	855.743.915	-	-	855.743.915
Thuế thu nhập cá nhân	2.420.211	1.046.508	-	1.373.703

14. Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.529.631.909	755.616.652
Kinh phí công đoàn	62.544.428	-
Bảo hiểm xã hội	56.885.453	-
Bảo hiểm y tế	9.664.221	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.018.481	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	217.293.500	269.727.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.180.225.826	485.889.352
Cộng	2.529.631.909	755.616.652

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**15.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	202.488.717	202.488.717
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	202.488.717	202.488.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	129.724.750.000	99.524.000	(41.866.617)	129.782.407.383
Lỗ trong năm	-	-	(5.987.524.533)	(5.987.524.533)
Giảm khác	-	-	(577.963.088)	(577.963.088)
Số dư ngày 01/01/2015	129.724.750.000	99.524.000	(6.607.354.238)	123.216.919.762
Lỗ trong kỳ	-	-	(7.063.757.336)	(7.063.757.336)
Số dư ngày 30/06/2015	129.724.750.000	99.524.000	(13.671.111.574)	116.153.162.426

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
Cộng	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
a) Doanh thu	30.180.455.442	66.399.612.992
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	29.166.980.304	65.556.899.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.013.475.138	842.713.423
Cộng	30.180.455.442	66.399.612.992
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.166.000	4.467.751.152
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1.166.000	4.467.751.152
Cộng	2.332.000	8.935.502.304

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	58.846.482
Cộng	-	58.846.482

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	29.166.980.304	65.498.053.087
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.013.475.138	842.713.423
Cộng	30.180.455.442	66.340.766.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	27.892.057.935	58.598.210.627
Giá vốn cung cấp dịch vụ	284.613.444	-
Cộng	28.176.671.379	58.598.210.627

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580.148.918	10.827.356
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.068.881	56.160
Cộng	590.217.799	10.883.516

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	324.262.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	188.776.072
Cộng	-	513.038.948

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu tiền điện, nước	124.516.947	-
Tiền bồi thường	107.111.836	-
Các khoản thu nhập khác	427.978.349	260.706.937
Cộng	659.607.132	260.706.937

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước	124.516.946	-
Các khoản chi phí khác	303.624.806	232.209.437
Cộng	428.141.752	232.209.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.746.352.891	4.330.242.272
Chi phí nhân viên quản lý	1.579.269.080	579.228.656
Khấu hao tài sản cố định	1.730.788.195	1.772.077.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.461.304	1.348.169.894
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.738.338	72.671.139
Chi phí dự phòng	221.393.535	-
Thuế, phí, lệ phí	28.168.700	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	365.533.739	555.094.632
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.142.871.687	5.658.469.652
Chi phí nhân viên bán hàng	874.728.880	725.085.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.939.755.859	4.732.811.288
Chi phí vật liệu bao bì	6.255.770	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.121.213	11.075.000
Khấu hao tài sản cố định	6.494.466	3.734.380
Chi phí bằng tiền khác	313.515.499	185.763.254
Cộng	9.889.224.578	9.988.711.924

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.996.448.138	1.564.238.313
Chi phí nhân công	3.399.976.230	2.736.934.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.717.997.653	3.548.402.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.385.186.094	6.437.502.276
Chi phí bằng tiền khác	912.990.408	434.412.358
Cộng	16.412.598.523	14.721.490.214

11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	31.430.280.373	66.671.203.445
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.065.895.957	69.099.961.499
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.635.615.584)	(2.428.758.054)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.063.757.336)	(2.719.813.973)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.063.757.336)	(2.719.813.973)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(545)	(210)

13. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	45.725.637.538	7.344.099.327
Nợ thuần	(45.725.637.538)	(7.344.099.327)
Vốn chủ sở hữu	211.725.383.224	218.789.140.560
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,22)	(0,03)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.725.637.538	7.344.099.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.649.779.909	30.589.456.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư tài chính	71.250.000.000	71.250.000.000
Cộng	127.625.417.447	109.183.555.619
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.613.516.682	2.967.327.945
Cộng	3.613.516.682	2.967.327.945

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/06/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.613.516.682	-	3.613.516.682

<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	2.967.327.945	-	2.967.327.945

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/06/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.725.637.538	-	45.725.637.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.649.779.909	-	10.649.779.909
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.344.099.327	-	7.344.099.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.589.456.292	-	30.589.456.292
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

2022
CÔNG
CH NHIỆM
TUẦN
VIỆT N
GIẤY

14. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn
Đầu tư dài hạn khác

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> <u>VND</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u> <u>VND</u>
Doanh thu	1.166.000	4.467.751.152
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1.166.000	4.467.751.152
Mua hàng	47.807.175	-
Công ty Cổ phần bột giặt Lix	47.807.175	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***c) Số dư với các bên liên quan:**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả	7.879.168	-
Công ty Cổ phần bột giặt Lix	7.879.168	-

d) Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND
Lương	99.078.000
Cộng	<u>99.078.000</u>

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Bản công bố thông tin ngày 01/12/2014 của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về việc thoái vốn của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội theo Quyết định số 252 ngày 16/06/2014 của Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam và Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ thì Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sẽ thoái toàn bộ 10.378.030 cổ phiếu, tương ứng 103.780.300.000 VND tiền vốn tại Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (chiếm 80% trên tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội). Phương thức thoái vốn: bán đấu giá theo lô thông qua Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá khởi điểm dự kiến là 18.000 VND/Cổ phiếu, thời gian thực hiện thoái vốn: từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/03/2015. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, việc thoái vốn nêu trên của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam vẫn chưa hoàn tất.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và Kiểm toán Avina (IAFC).

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Mục III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	287.988.299	(287.988.299)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	459.169.827	459.169.827
Tài sản ngắn hạn khác	171.181.528	(171.181.528)	-
Quỹ đầu tư phát triển	94.817.642.009	754.578.789	95.572.220.798
Quỹ dự phòng tài chính	754.578.789	(754.578.789)	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Hải Sơn

Giám đốc



Trương Văn Minh

